

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUYỀN MỘC
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **23**/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21-3-2022

V/v: Ly hôn,

Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Đạt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Danh Vượng

Bà Trần Thị Bảo Vy

-Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thùy-Thư ký TAND huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Ru-Kiểm sát viên.

Ngày 21-3-2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 215/2021/TLST-HNGĐ ngày 04/5/2021 về “Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **04**/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/02/2022, giữa:

-Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm **1989**; HKTT: Thôn 1, xã 2, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa; (vắng mặt)

-Bị đơn: Ông Nguyễn B, sinh năm **1985**; nơi cư trú: Tổ 1, ấp 2, xã 3, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:

Về hôn nhân: Bà A và ông B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2013, được Ủy ban nhân dân xã 3 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 79 ngày 11/4/2013. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức hỏi cưới. Sau khi lấy nhau vợ chồng về chung sống tại tổ 1, ấp 2, xã 3, huyện Xuyên Mộc.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2016 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do ông B cờ bạc, rượu chè, vũ phu và sống không có trách nhiệm với vợ con, dẫn đến chung sống không còn hạnh phúc; từ cuối tháng 9/2016 đến nay bà A và ông B đã ly thân, vợ chồng không tự hòa giải được với nhau, không ai quan tâm chăm sóc cho ai. Do vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà A và ông B có 01 con chung là Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 21/9/2015, hiện đang sống cùng bà A; bà A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài liệu chứng cứ: Nguyên đơn bà A đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ, gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh con, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình.

-Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn B vắng mặt, không có ý kiến gửi cho Tòa án nên không ghi nhận được ý kiến của ông B.

-Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS, tuy nhiên bị đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn cho thấy giữa bà A và ông B là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp, có cơ sở xác định giữa hai bên có mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống, hai bên đã ly thân, trong thời gian ly thân hai bên không hòa giải để hàn gắn tình cảm với nhau được, dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A. Bà A và ông B có 01 con chung là Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 21/9/2015, hiện đang sống cùng bà A; tuy bà A không có tài liệu chứng cứ chứng minh về thu nhập, nhưng cháu T phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ, chứng tỏ cháu T được bà A chăm sóc tốt nên cần tiếp tục giao cháu T cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng. Bà A và ông B không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung nên không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền*: Bà A yêu cầu ly hôn với ông B, yêu cầu giải quyết về con chung; ông B có địa chỉ cư trú tại Huyện Xuyên Mộc. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 BLTTDS; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao, HĐXX xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là “*Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Xuyên Mộc.

[2] *Về người tham gia tố tụng*: Bị đơn ông B dù đã được Tòa án tổng đạt Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; bà A **có đơn đề nghị xét xử vắng mặt** (BL 19) và được Tòa án chấp nhận; HĐXX căn cứ quy định tại các Điều 173, 177, 179, 227 và Điều 228 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt ông B, bà A.

[3] *Về hôn nhân*: Bà A và ông B có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã 3 cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (BL 05), theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình (viết tắt: Luật HN&GD) thì hôn nhân giữa bà A, ông B là hôn nhân hợp pháp.

[4] *Về yêu cầu ly hôn*: Theo bà A trình bày vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do ông B cờ bạc, dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, không còn thấu hiểu nhau, chung sống không còn hạnh phúc; từ giữa năm 2020 đến nay bà A và ông B đã ly thân, vợ chồng không tự hòa giải được với nhau, không ai quan tâm chăm sóc cho ai. Ông B dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, chứng tỏ ông B không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình, hàn gắn tình cảm vợ chồng và duy trì cuộc sống chung với bà A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật HN&GD thì “*vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”; bà A và ông B đã ly thân, không còn sống chung nhà, mạnh ai nấy sống, con cái do bà A chăm sóc, không được ông B giúp đỡ, chia sẻ; cho thấy, mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật HN&GD chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông B.

[5] *Về yêu cầu nuôi con chung*: Bà A và ông B có 01 con chung là Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 21/9/2015, đang sống cùng bà A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật HN&GD thì “*vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con*” nhưng ông B không có mặt tại phiên tòa để thể hiện rõ quan điểm của mình về vấn đề này. Tuy bà A không có tài liệu chứng minh về thu nhập của mình nhưng từ khi vợ chồng ly thân, con chung được bà A chăm lo đảm bảo cho sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ. Do đó, để đảm bảo lợi ích mọi mặt của con chung, HĐXX giao cháu T cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng;

[6] *Về yêu cầu cấp dưỡng cho con*: Khoản 2 Điều 82 Luật HN&GD quy định “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”; khoản 1 Điều 116 Luật HN&GD quy định “*Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng*”; khoản 4 Điều 91 BLTTDS quy định “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Bà A và ông B không tự thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng, nhưng bà A không liệt kê được các chi phí hàng tháng cho con, không chứng minh được ông B có công việc và thu nhập ổn định hoặc cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện ông B có tài sản đảm bảo việc cấp dưỡng. Do đó HĐXX không có cơ sở để buộc ông B cấp dưỡng theo yêu cầu của bà A. Bà A có quyền hoàn tất thủ tục và khởi kiện bằng 01 vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[7] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà A và ông B không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, quyết định.

[8] *Về án phí*: Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[9] *Về quyền kháng cáo, kháng nghị*: Các đương sự và Viện kiểm sát nhân dân được quyền kháng cáo theo quy định của BLTTDS.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Các Điều: 19, 51, 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

-Khoản 1 Điều 28, các Điều: 35, 39, 91, 147, 173, 177, 179, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A đối với ông Nguyễn B.

1.1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị A được ly hôn với ông Nguyễn B.

1.2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 21/9/2015 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi phát sinh căn cứ pháp lý làm chấm dứt quyền và nghĩa vụ nuôi con;

1.3. Về cấp dưỡng cho con: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A về việc buộc ông Nguyễn B cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn bà A, ông B đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà bà A và những người thân thích không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

1.4. Về tài sản chung và nợ chung: HĐXX không xem xét, quyết định do bà A và ông B không có yêu cầu.

2. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị A phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) bà A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2020/0009334 ngày 04/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc. Bà A đã nộp đủ.

- Ông Nguyễn B không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: VKSND cùng cấp được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, VKSND cấp trên trực tiếp được quyền kháng nghị trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 21-3-2022); các đương sự

không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND tỉnh BR-VT;
- Chi Cục THADS huyện Xuyên Mộc;
- UBND xã 3 (CNKH 04 ngày 11/4/2013);
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Đạt

